

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm (3)	Số đầu năm (3)
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		14.860.359.908	14.522.148.569
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		12.733.945.181	12.792.057.154
1. Tiền	111	V.01	12.733.945.181	12.792.057.154
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02		
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.179.116.179	1.199.044.920
1. Phải thu khách hàng	131		969.361.767	989.886.767
2. Trả trước cho người bán	132		80.000.000	80.000.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Các khoản phải thu khác	135	V.03	284.865.666	284.269.407
5. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(155.111.254)	(155.111.254)
IV. Hàng tồn kho	140		143.908.098	117.587.895
1. Hàng tồn kho	141	V.04	143.908.098	117.587.895
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		803.390.450	413.458.600
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05		
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		803.390.450	413.458.600
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		5.085.256.230	5.224.711.263
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		5.035.510.777	5.195.332.630
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	2.818.692.777	2.978.514.630
- Nguyên giá	222		5.262.598.733	5.262.598.733

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm (3)	Số đầu năm (3)
1	2	3	4	5
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(2.443.905.956)	(2.284.084.103)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	2.029.500.000	2.029.500.000
- Nguyên giá	228		2.029.500.000	2.029.500.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	187.318.000	187.318.000
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13		
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		49.745.453	29.378.633
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	49.745.453	29.378.633
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		19.945.616.138	19.746.859.832
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		7.945.616.138	7.783.580.950
I. Nợ ngắn hạn	310		7.945.616.138	7.783.580.950
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15		
2. Phải trả người bán	312		143.318.000	143.318.000
3. Người mua trả tiền trước	313		56.600.000	49.335.000
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	1.434.823.161	1.695.587.976
5. Phải trả người lao động	315		1.034.392.556	1.025.861.660
6. Chi phí phải trả	316	V.17	595.020.900	384.212.725
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	785.895.688	667.768.191
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
10. Dự phòng rủi ro trả thưởng	321		2.621.780.000	2.621.780.000
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		1.273.785.833	1.195.717.398
II. Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333			

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm (3)	Số đầu năm (3)
1	2	3	4	5
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20		
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		12.000.000.000	11.963.278.882
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		12.000.000.000	10.828.360.095
2. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
3. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
5. Quỹ đầu tư phát triển	417			1.134.918.787
6. Quỹ dự phòng tài chính	418			
7. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
8. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		19.945.616.138	19.746.859.832
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN				
3. Vẽ sổ số nhận bán hộ				
8. Doanh số phát hành sổ số kiến thiết			1.252.631.000,00	1.394.326.000,00

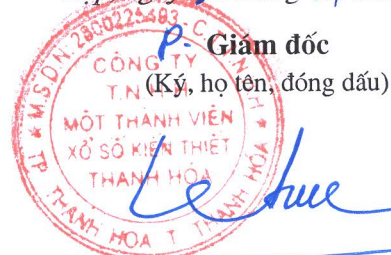
Người lập biểu
(Ký, họ tên)

[Signature]

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

[Signature]

Lập, ngày 20 tháng 01 năm 2021



Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

PHÓ GIÁM ĐỐC
Lê Văn Tuấn

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC (*)

Từ ngày: 01/01/2020 đến ngày: 31/12/2020

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Số còn phải nộp đầu kỳ	Số phát sinh trong kỳ		Luỹ kế từ đầu năm		Số còn phải nộp cuối kỳ
			Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	
1	2	3	4	5	6	7	8
I. Thuế	10	1.697.053.213	10.742.725.500	11.123.195.593	10.742.725.500	11.123.195.593	1.316.583.120
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	11	1.068.777.490	4.345.957.435	4.738.553.854	4.345.957.435	4.738.553.854	676.181.071
2. Thuế môn bài	12		3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	
3. Thuế tiêu thụ đặc biệt	13	466.418.894	5.819.018.302	5.724.006.760	5.819.018.302	5.724.006.760	561.430.436
4. Thuế Doanh thu	14						
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp	15	108.042.025	161.234.514	191.595.945	161.234.514	191.595.945	77.680.594
6. Thu trên vốn	16						
7. Thuế thu nhập từ hoa hồng đại lý	17	28.397.630		28.397.630		28.397.630	
8. Tiền thuế đất	18		98.784.000	98.784.000	98.784.000	98.784.000	
9. Thuế thu nhập từ trúng giải đặc biệt	19		311.068.000	311.068.000	311.068.000	311.068.000	
10. Thuế thu nhập từ tiền công, tiền lương	20	25.417.174	1.301.019	25.427.174	1.301.019	25.427.174	1.291.019
11. Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	21		2.362.230	2.362.230	2.362.230	2.362.230	
II. Các khoản phải nộp khác	30	-1.465.237	120.676.000	970.722	120.676.000	970.722	118.240.041
1. Các khoản phụ thu	31						
2. Các khoản lệ phí	32		120.676.000	970.722	120.676.000	970.722	119.705.278
3. Các khoản phải nộp khác	33	-1.465.237					-1.465.237
Tổng cộng	40	1.695.587.976	10.863.401.500	11.124.166.315	10.863.401.500	11.124.166.315	1.434.823.161

Tổng số thuế còn phải nộp năm trước chuyển sang năm nay

Trong đó: Thuế thu nhập doanh nghiệp:

Kế toán lập biểu
(Ký, họ tên)

[Signature]

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

[Signature]

Thanh Hoá, ngày 20 tháng 01 năm 2021
Giám đốc
(Ký, họ tên)
[Signature]

THUẾ GTGT ĐƯỢC KHẤU TRỪ, THUẾ GTGT ĐƯỢC HOÀN LẠI, THUẾ GTGT ĐƯỢC GIẢM, THUẾ GTGT HÀNG BÁN NỘI ĐỊA

Từ ngày: 01/01/2020 đến ngày: 31/12/2020

CHỈ TIÊU	Mã số	SỐ TIỀN	
		Kỳ này	Lũy kế từ đầu năm
1	2	3	4
I - THUẾ GTGT ĐƯỢC KHẤU TRỪ			
1. Số thuế GTGT còn được khấu trừ, còn được hoàn lại đầu kỳ	10		
2. Số thuế GTGT được khấu trừ phát sinh	11	120.000.094	120.000.094
3. Số thuế GTGT đã được khấu trừ, đã hoàn lại, thuế GTGT hàng mua trả lại và không được khấu trừ (12 = 13 + 14 + 15 + 16)	12	120.000.094	120.000.094
Trong đó:			
a. Số thuế GTGT đã khấu trừ	13	120.000.094	120.000.094
b. Số thuế GTGT đã hoàn lại	14		
c. Số thuế GTGT hàng mua trả lại, giảm giá hàng mua	15		
d. Số thuế GTGT không được khấu trừ	16		
4. Số thuế GTGT còn được khấu trừ, còn được hoàn lại cuối kỳ (17=10 + 11-12)	17		
II - THUẾ GTGT ĐƯỢC HOÀN LẠI			
1. Số thuế GTGT còn được hoàn lại đầu kỳ	20		
2. Số thuế GTGT được hoàn lại phát sinh	21		
3. Số thuế GTGT đã hoàn lại	22		
4. Số thuế GTGT còn được hoàn lại cuối kỳ (23=20+21-22)	23		
III - THUẾ GTGT ĐƯỢC GIẢM			
1. Số thuế GTGT còn được giảm đầu kỳ	30		
2. Số thuế GTGT được giảm phát sinh	31		
3. Số thuế GTGT đã được giảm	32		
4. Số thuế GTGT còn được giảm cuối kỳ (33 =30+31-32)	33		
IV - THUẾ GTGT HÀNG BÁN NỘI ĐỊA			
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa còn phải nộp đầu kỳ	40	1.068.777.490	
2. Thuế GTGT đầu ra phát sinh	41	4.465.957.529	4.465.957.529
3. Thuế GTGT đầu vào đã khấu trừ	42	120.000.094	120.000.094
4. Thuế GTGT hàng bán bị trả lại, bị giảm giá	43		
5. Thuế GTGT đã được giảm trừ vào số thuế phải nộp	44		

CHỈ TIÊU	Mã số	SỐ TIỀN	
		Kỳ này	Lũy kế từ đầu năm
1	2	3	4
6. Thuế GTGT hàng bán nội địa đã nộp vào Ngân sách Nhà nước	45	4.738.553.854	4.738.553.854
7. Thuế GTGT hàng bán nội địa còn phải nộp cuối kỳ (46 = 40 + 41 - 42 - 43 - 45)	46	676.181.071	

Thanh Hoá, Ngày 20 tháng 01 năm 2021

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

[Signature]

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

[Signature]

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



PHÓ GIÁM ĐỐC
Lê Văn Toàn

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu	01	VI.25	44.612.473.635	45.856.700.030
1.1.Doanh thu kinh doanh xổ số	01.1		44.612.473.635	45.851.319.087
1.1.1.Xổ số truyền thống	01.1.1		5.338.236.364	5.413.163.634
1.1.2.Xổ số cào	01.1.2			
1.1.3.Xổ số bốc	01.1.3		190.841.818	250.514.546
1.1.4.Xổ số lô tô	01.1.4		39.083.395.453	40.187.640.907
1.1.5.Xổ số điện toán	01.1.5			
1.2.Doanh thu kinh doanh khác(Tiền QC của khối phân bổ)	01.2			5.380.943
2. Các khoản giảm trừ doanh thu (Thuế TTĐB)	02		5.819.018.302	5.980.606.834
2.1.Giảm trừ doanh thu kinh doanh xổ số	02.1		5.819.018.302	5.980.606.834
2.1.1.Xổ số truyền thống	02.1.1		696.291.702	706.064.820
2.1.2.Xổ số cào	02.1.2			
2.1.3.Xổ số bốc	02.1.3		24.892.412	32.675.811
2.1.4.Xổ số lô tô	02.1.4		5.097.834.188	5.241.866.203
2.1.5.Xổ số điện toán	02.1.5			
2.2.Giảm trừ doanh thu kinh doanh khác	02.2			
3. Doanh thu thuần (10=01-02)	10		38.793.455.333	39.876.093.196
3.1.Doanh thu thuần kinh doanh xổ số	10.1		38.793.455.333	39.870.712.253
3.1.1.Xổ số truyền thống	10.1.1		4.641.944.662	4.707.098.814
3.1.2.Xổ số cào	10.1.2			
3.1.3.Xổ số bốc	10.1.3		165.949.406	217.838.735
3.1.4.Xổ số lô tô	10.1.4		33.985.561.265	34.945.774.704
3.1.5.Xổ số điện toán	10.1.5			
3.2.Doanh thu thuần kinh doanh khác(Tiền QC của khối phân bổ)	10.2			5.380.943
4. Chi phí kinh doanh	11	VI.27	31.125.453.356	32.191.384.774
4.1.Chi phí kinh doanh xổ số	11.1		31.125.453.356	32.191.384.774
4.1.1.Chi phí trả thưởng kỳ này	11.1.1		25.392.072.070	26.712.682.283
4.1.2.Chi phí trả thưởng kỳ trước chuyển sang	11.1.1		59.930.000	69.139.000

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
4.1.3. Chi phí trực tiếp phát hành xổ số kỳ này	11.1.2		5.643.136.990	5.386.659.124
4.1.4. Chi phí gốc vé kỳ trước chuyển sang	11.1.2		7.549.696	7.750.666
4.1.5. Chi phí hoa hồng kỳ trước chuyển sang	11.1.2		10.114.600	6.653.701
4.1.6. Chi phí khác kỳ trước chuyển sang	11.1.2		12.650.000	8.500.000
4.2. Giá vốn hàng hóa, sản phẩm, dịch vụ đã bán	11.2			
5. Lợi nhuận gộp (20=10 -11)	20		7.668.001.977	7.684.708.422
5.1. Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh xổ số	20.1		7.668.001.977	7.679.327.479
5.2. Lợi nhuận gộp từ hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ khác	20.2			5.380.943
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	545.906.619	589.301.578
7. Chi phí tài chính	22	VI.28		
-Trong đó: Chi phí lãi vay	23			
8. Chi phí bán hàng	24			
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		7.158.002.547	7.076.612.766
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]	30		1.055.906.049	1.197.397.234
11. Thu nhập khác	31		28.481.000	82.730.877
12. Chi phí khác	32		11.610.114	
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		16.870.886	82.730.877
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		1.072.776.935	1.280.128.111
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	151.814.187	256.025.622
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30		
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-(51+52))	60		920.962.748	1.024.102.489
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70			

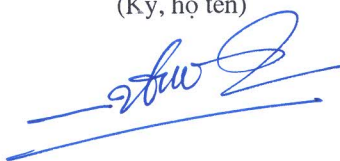
Người lập biểu

(Ký, họ tên)



Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Lập, ngày 20 tháng 04 năm 2021

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



PHÓ GIÁM ĐỐC
Lê Văn Toàn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Từ ngày: 01/01/2020 đến ngày: 31/12/2020

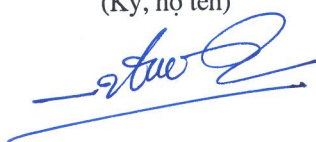
Đơn vị tính: Đồng Việt nam

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		49.147.216.000	50.598.579.883
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		582.233.675	387.188.900
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		3.389.855.165	3.594.507.843
4. Tiền chi trả lãi vay	04			
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		191.595.945	101.196.000
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		4.769.800.991	14.302.552.697
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		50.385.666.725	60.801.002.611
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		-632.334.519	17.237.226
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐS đầu tư và các tài sản	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐS đầu tư và các tài sản	22		28.481.000	82.730.877
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		545.741.546	589.085.105
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		574.222.546	671.815.982
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40			
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		-58.111.973	689.053.208
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		12.792.057.154	12.103.003.946
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	VII.34	12.733.945.181	12.792.057.154

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

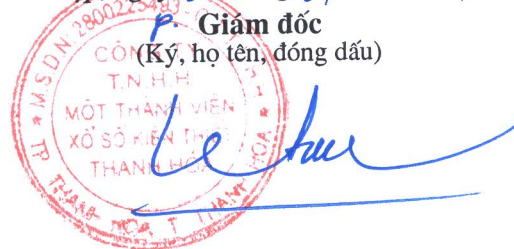


Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Lập, ngày 20 tháng 01 năm 2021

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XSKT THANH HOÁ
Số 20 - Đại lộ Lê Lợi - Phường Điện Biên - TP.Thanh Hoá

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

NĂM 2020

STT	CHỈ TIÊU
I	Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp
1	Hình thức sở hữu vốn : do Nhà nước nắm giữ 100% vốn
2	Lĩnh vực kinh doanh : Dịch vụ tài chính
3	Ngành nghề kinh doanh : Phát hành Xổ số kiến thiết
4	Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: Do thời tiết nắng nóng, mưa bão, thị hiếu người chơi hoặc mức thu nhập của dân cư.
II	Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán
1	Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020).
2	Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : ĐVN
III	Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng
1	Chế độ kế toán áp dụng : Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp được Bộ tài chính ban hành theo quyết định số 15/2006 QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 và Thông tư số 168/2009 TT-BTC hướng dẫn chi tiết hoạt động đặc thù ngành.
2	Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán : Báo cáo tài chính năm được lập và trình bày trên cơ sở tuân thủ hệ thống chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản pháp luật quy định
3	Hình thức kế toán áp dụng : Phần mềm vi tính (kế toán máy).
IV	Các chính sách kế toán áp dụng
1	Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền. Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán : Quy đổi theo tỷ giá của Ngân hàng Nhà nước Việt nam
2	Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:
3	Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư: - Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): - Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính):
4	Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

STT	CHỈ TIÊU
	- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư:
	- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư:
5	Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:
	- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát:
	- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn:
	- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác:
	- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn:
6	Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:
	- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay:
	- Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ:
7	Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác
	- Chi phí trả trước
	- Chi phí khác
	- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước
	- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại
8	Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả
9	Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả
10	Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
	- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu
	- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản
	- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá
	- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối
11	Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
	- Doanh thu bán hàng
	- Doanh thu cung cấp dịch vụ
	- Doanh thu hoạt động tài chính
	- Doanh thu hợp đồng xây dựng
12	Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính
13	Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại
14	Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái
15	Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

V	Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán	Cuối năm	Đầu năm
01	Tiền		
	- Tiền mặt	1 755 118 853	1 620 899 485
	- Tiền gửi ngân hàng	10 978 826 328	11 171 157 669
	- Tiền đang chuyển		
	Cộng	12 733 945 181	12 792 057 154
02	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		
	- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn		
	- Đầu tư ngắn hạn khác		
	- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		
	Cộng		
03	Các khoản phải thu ngắn hạn khác		
	- Phải thu về vốn góp khối Xổ số liên kết miền bắc	59 772 282	59 772 282
	- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
	- Phải thu người lao động		
	- Phải thu khác:	934 456 772	540 030 430
	+ Tạm ứng	803 390 450	413 458 600
	+ Tài sản thiếu chờ xử lý		
	+ Ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
	+ Phải thu khác 138.8	131 066 322	126 571 830
	Cộng	994 229 054	599 802 712
04	Hàng tồn kho		
	- Hàng mua đang đi đường		
	- Nguyên liệu, vật liệu		
	- Công cụ, dụng cụ	8 116 550	15 671 872
	- Chi phí SX, KD dở dang		4 168 634
	- Thành phẩm		
	- Hàng hóa		
	- Hàng gửi đi bán		
	- Kho vé XSKT	135 791 548	97 747 389
	- Hàng hoá bất động sản		
	Cộng giá gốc hàng tồn kho	143 908 098	117 587 895
	* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả:		
	* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:....		
	* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:		
05	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa		

	- Thuế GTGT còn được khấu trừ		
	- Các khoản thuế khác phải thu Nhà nước:		
	Cộng		
06	Phải thu dài hạn nội bộ		
	- Cho vay dài hạn nội bộ		
	- Phải thu dài hạn nội bộ khác		
	Cộng		
07	Phải thu dài hạn khác		
	- Ký quỹ, ký cược dài hạn		
	- Các khoản tiền nhận uỷ thác		
	- Cho vay không có lãi		
	- Phải thu dài hạn khác		
11	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:		
	- Tổng số chi phí XD CB dở dang 241	187 318 000	187 318 000
	* Mua sắm Tài sản cố định 2411		
	* Xây dựng cơ bản 2412		
	Trong đó : + Khảo sát thăm dò địa chất		
	+ Tư vấn thiết kế kỹ thuật		
	+ Chi phí xây lắp		
	+ Chi phí XD CB bằng tiền khác		
13	Đầu tư dài hạn khác		
	- Đầu tư cổ phiếu		
	- Đầu tư trái phiếu		
	- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu		
	- Cho vay dài hạn		
	- Đầu tư dài hạn khác		
	Cộng		
14	Chi phí trả trước dài hạn		
	- Chi phí trả trước về mua (hoặc thuê hoạt động) Tài sản cố định, Công cụ dụng cụ.	49 745 453	29 378 633
	- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
	- Kết chuyển Chi phí trả trước		
	- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình		
	Cộng	49 745 453	29 378 633
15	Vay và nợ ngắn hạn		
	- Vay ngắn hạn		
	- Nợ dài hạn đến hạn trả		
	Cộng		
16	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	1 315 117 883	1 695 587 976

	- Thuế GTGT 333111	676 181 071	1 068 777 490
	- Thuế Tiêu thụ đặc biệt 3332	561 430 436	466 418 894
	- Thuế Doanh thu 3333		
	- Thuế TNDN 3334	77 680 594	108 042 025
	- Thuế thu nhập cá nhân 3335	1 291 019	25 417 174
	Trong đó : - Thuế thu nhập từ trúng giải đặc biệt 33351		
	- Thuế thu nhập từ tiền lương, tiền công 33352	1 291 019	25 417 174
	- Thuế nhà đất và tiền thuê đất 3337		
	- Thuế hoa hồng đại lý 33381		28 397 630
	- Thuế vốn 33382		
	- Các khoản phải nộp khác 33393	- 1 465 237	- 1 465 237
	- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp 33384		
17	Chi phí phải trả		
	- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
	- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ		
	- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
	-		
	Cộng		
18	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		
	- Tài sản thừa chờ giải quyết		
	- Kinh phí công đoàn 3382	22 719 212	22 719 212
	- Bảo hiểm xã hội 3383	- 18 287 662	- 21 106 806
	- Bảo hiểm y tế 3384		
	- Phải trả khối Xổ số liên kết miền bắc 3385	- 75 739 400	- 69 965 283
	- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn 3386		
	- Doanh thu chưa thực hiện 3387		
	- Các khoản phải trả, phải nộp khác 3388	26 590 476	42 609 773
	Cộng	- 44 717 374	- 25 743 104
19	Phải trả dài hạn nội bộ		
	- Vay dài hạn nội bộ		
	- Phải trả dài hạn nội bộ khác		
	Cộng		
20	Vay và nợ dài hạn		
	a. Vay dài hạn		
	- Vay ngân hàng		
	- Vay đối tượng khác		
	- Trái phiếu phát hành		
	b. Nợ dài hạn		
	- Thuê tài chính		
	- Nợ dài hạn khác		
	c. Các khoản nợ thuê tài chính		

STT	Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
21	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
	a- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
	- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
	- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
	- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
	- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước		
	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
	b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
	- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
	- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước		
	- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
c	Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		
	- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
	+ Vốn đầu năm	10 828 360 095	10 828 360 095
	+ Vốn tăng trong năm	1 171 639 905	
	+ Vốn giảm trong năm		
	+ Vốn cuối năm	12 000 000 000	10 828 360 095
	- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
d	Cổ tức		
	- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm		
	+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:.....		
	+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:.....		
	- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:.....		
đ	Cổ phiếu		
	- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
	- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
	+ Cổ phiếu phổ thông		
	+ Cổ phiếu ưu đãi		
	- Số lượng cổ phiếu được mua lại		

	+ Cổ phiếu phổ thông		
	+ Cổ phiếu ưu đãi		
	- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
	+ Cổ phiếu phổ thông		
	+ Cổ phiếu ưu đãi		
	* Mệnh giá cổ phiếu đang phát hành:.....		
e	Các quỹ của doanh nghiệp	Cuối năm	Đầu năm
	- Quỹ đầu tư phát triển 414		1 134 918 787
	- Quỹ dự phòng tài chính 415		
	- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
	- Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm 351		
	*Mục đích trích lập quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính và quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
g	Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được hạch toán trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của		
	các chuẩn mực kế toán cụ thể:		
	-		
23	Nguồn kinh phí		
	- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
	- Chi sự nghiệp		
	- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		
24	Tài sản thuê ngoài		
(1)	Giá trị tài sản thuê ngoài		
	- TSCĐ thuê ngoài		
	- Tài sản khác thuê ngoài		
(2)	Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của Hợp đồng thuê hoạt động TSCĐ không hủy ngang theo các thời hạn		
	- Từ 1 năm trở xuống		
	- Trên 1-5 năm		
	- Trên 5 năm		
VI	Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	Năm nay	Năm trước
25	Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (mã số 01)	44 612 473 635	45 856 700 030
	Trong đó:		
	- Doanh thu bán hàng		
	- Doanh thu cung cấp dịch vụ		

	- Doanh thu hợp đồng xây dựng (đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)		
	+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
	+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính		
26	Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)	5 819 018 302	5 980 606 834
	Trong đó:		
	- Chiết khấu thương mại		
	- Giảm giá hàng bán		
	- Hàng bán bị trả lại		
	- Thuế GTGT phải nộp (PP trực tiếp)		
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	5 819 018 302	5 980 606 834
	- Thuế xuất khẩu		
27	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)	38 793 455 333	39 876 093 196
	Trong đó:		
	- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hoá		
	- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ		
28	Giá vốn hàng bán (Mã số 11)		
	- Giá vốn của hàng hoá đã bán		
	- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
	- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
	- Giá trị còn lại, chi phí, nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán		
	- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư		
	- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
	- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
	- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
	Cộng		
29	Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)		
	- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	545 906 619	589 301 578
	- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
	- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
	- Lãi bán ngoại tệ		
	- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
	- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
	- Lãi bán hàng trả chậm		

	- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
	Cộng	545 906 619	589 301 578
30	Chi phí tài chính (Mã số 22)		
	- Lãi tiền vay		
	- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
	- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
	- Lỗ bán ngoại tệ		
	- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
	- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
	- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
	- Chi phí tài chính khác		
	Cộng		
31	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)		
	- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	151 814 187	256 025 622
	- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
	Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	151 814 187	256 025 622
32	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)		
	- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
	- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
	- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
	- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
	- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
	- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
33	Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		
	Chi phí nguyên liệu, vật liệu		
	Chi phí nhân công		
	Chi phí khấu hao tài sản cố định		
	Chi phí dịch vụ mua ngoài		
	Chi phí khác bằng tiền		
	Cộng		

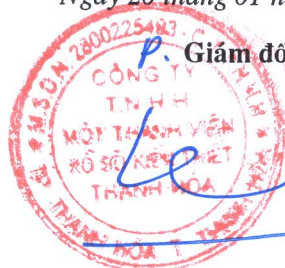
VII	Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong
	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
34	Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng
a	- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính: - Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu: - Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu:
b	Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo. - Tổng giá trị mua hoặc thanh lý: - Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền: - Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý - Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ.
c	Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện
VIII	Những thông tin khác
1	Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác.
2	Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
3	Thông tin về các bên liên quan
4	Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28 " Báo cáo bộ phận" (2):
5	Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
6	Thông tin về hoạt động liên tục:
7	Những thông tin khác

Ngày 20 tháng 01 năm 2021

Người lập biểu

Kế toán trưởng

P. Giám đốc



PHÓ GIÁM ĐỐC
Lê Văn Toàn

BẢNG TÍNH KHẤU HAO TSCĐ

Từ tháng 01 đến tháng 12 năm 2020

Mã TS	Tên tài sản	Tài sản cố định đầu kỳ (Đầu tháng 1)			Từ tháng đến tháng	Giá trị Khấu hao năm	Trong đó				Tài sản cố định cuối kỳ (Cuối tháng 12)		
		Nguyên giá	Hao mòn	Giá trị còn lại			Quý 1	Quý 2	Quý 3	Quý 4	Nguyên giá	Hao mòn	Giá trị còn lại
B	Máy móc, thiết bị công tác	130 046 836	89 343 963	40 702 873		25 475 925	6 558 015	6 558 015	6 558 015	5 801 880	130 046 836	114 819 888	15 226 948
B10.2	Máy Photocopy Ricoh MP 3353	89 863 636	61 799 028	28 064 608		12 837 660	3 209 415	3 209 415	3 209 415	3 209 415	89 863 636	74 636 688	15 226 948
B10.3	Bảng kết quả điện tử	40 183 200	27 544 935	12 638 265		12 638 265	3 348 600	3 348 600	3 348 600	2 592 465	40 183 200	40 183 200	
G	Nhà cửa vật kiến trúc	3 358 648 133	420 836 376	2 937 811 757		134 345 928	33 586 482	33 586 482	33 586 482	33 586 482	3 358 648 133	555 182 304	2 803 465 829
G1.2	Trụ sở nhà làm việc mới	3 358 648 133	420 836 376	2 937 811 757		134 345 928	33 586 482	33 586 482	33 586 482	33 586 482	3 358 648 133	555 182 304	2 803 465 829
	Tổng cộng	3 488 694 969	510 180 339	2 978 514 630		159 821 853	40 144 497	40 144 497	40 144 497	39 388 362	3 488 694 969	670 002 192	2 818 692 777

Người lập biểu



Ngày 20 tháng 04 năm 2021

Kế toán trưởng



BẢNG PHÂN BỐ KHẤU HAO TSCĐ

Từ tháng 01 Đến tháng 12 năm 2020

Tài khoản nợ		Tài khoản có		Giá trị phân bổ
6424	Chi phí khấu hao TSCĐ	2141	Hao mòn TSCĐ hữu hình	159 821 853
			Tổng cộng	159 821 853

Ngày 20 tháng 01 năm 2021

Kế toán Trưởng



Kế toán lập biểu



TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Từ tháng 1 đến tháng 12 năm 2020

KHOẢN MỤC	NHÀ CỬA, VẬT KIẾN TRÚC	MÁY MÓC THIẾT BỊ	PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI VÀ TRUYỀN DẪN	THIẾT BỊ DỤNG CỤ QUẢN LÝ	TSCĐ HỮU HÌNH KHÁC	TỔNG CỘNG
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu kỳ	3.840.604.467	191.730.338	1.230.263.928			5.262.598.733
- Mua trong kỳ						
- Đầu tư XD/CB hoàn thành						
- Tăng khác						
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số cuối kỳ	3.840.604.467	191.730.338	1.230.263.928			5.262.598.733
Giá trị đã hao mòn lũy kế						
- Số dư đầu kỳ	902.792.710	163.665.730	1.217.625.663			2.284.084.103
- Khấu hao trong kỳ	134.345.928	12.837.660	12.638.265			159.821.853
+ Tăng do khấu hao	134.345.928	12.837.660	12.638.265			159.821.853
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
- Số dư cuối kỳ	1.037.138.638	176.503.390	1.230.263.928			2.443.905.956

KHOẢN MỤC	NHÀ CỬA, VẬT KIẾN TRÚC	MÁY MÓC THIẾT BỊ	PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI VÀ TRUYỀN DẪN	THIẾT BỊ DÙNG CỤ QUẢN LÝ	TSCĐ HỮU HÌNH KHÁC	TỔNG CỘNG
Giá trị còn lại của TSCĐ Hữu hình						
- Tại ngày đầu kỳ	2.937.811.757	28.064.608	12.638.265			2.978.514.630
- Tại ngày cuối kỳ	2.803.465.829	15.226.948				2.818.692.777

- * Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:
- * Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:
- * Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:
- * Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:
- * Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

[Signature]

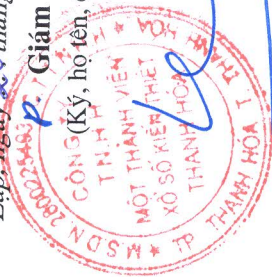
Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

[Signature]

Lập, ngày 20 tháng 01 năm 2024.

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



PHÓ GIÁM ĐỐC
Lê Văn Toàn

TÀNG GIÁM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Từ tháng 1 đến tháng 12 năm 2020

CHỈ TIÊU	QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT	BẢN QUYỀN BẰNG SÁNG CHẾ	NHÃN HIỆU HÀNG HOÁ	PHẦN MỀM MÁY VI TÍNH	TSCĐVH KHÁC	TỔNG CỘNG
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu kỳ	2.029.500.000					2.029.500.000
- Tăng trong kỳ						
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	2.029.500.000					2.029.500.000
Giá trị hao mòn lũy kế						
- Số dư đầu năm						
- Khấu hao trong kỳ						
+ Tăng do khấu hao						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
- Số dư cuối kỳ						

CHỈ TIÊU	QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT	BẢN QUYỀN BẢNG SÁNG CHẾ	NHÂN HIỆU HÀNG HOÁ	PHẦN MỀM MÁY VI TÍNH	TSCĐVH KHÁC	TỔNG CỘNG
Giá trị còn lại của TSCĐ Vô hình						
- Tại ngày đầu kỳ	2.029.500.000					2.029.500.000
- Tại ngày cuối kỳ	2.029.500.000					2.029.500.000

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

[Signature]

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

[Signature]

Lập, ngày 20 tháng 04 năm 2021.

P. Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



[Signature]

PHÓ GIÁM ĐỐC
Lê Văn Toàn

BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN (*)

Từ ngày: 01/01/2020 đến ngày: 31/12/2020

Số hiệu TK	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số phát sinh lũy kế		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
111	Tiền mặt	1.620.899.485		50.441.181.023	50.306.961.655	50.441.181.023	50.306.961.655	1.755.118.853	
1111	Tiền Việt Nam	1.620.899.485		50.441.181.023	50.306.961.655	50.441.181.023	50.306.961.655	1.755.118.853	
112	Tiền gửi ngân hàng, kho bạc	11.171.157.669		16.250.058.514	16.442.389.855	16.250.058.514	16.442.389.855	10.978.826.328	
1121	Tiền gửi kho bạc	15.474.810		14.734.940.020	14.741.871.687	14.734.940.020	14.741.871.687	8.543.143	
1122	Tiền gửi ngân hàng	11.155.682.859		1.515.118.494	1.700.518.168	1.515.118.494	1.700.518.168	10.970.283.185	
11221	Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.009.056.436		970.473.716	1.700.518.168	970.473.716	1.700.518.168	279.011.984	
11222	Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	10.146.626.423		544.644.778		544.644.778		10.691.271.201	
112221	Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn 1 tháng	3.703.366.439		166.464.288		166.464.288		3.869.830.727	
112222	Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn 3 tháng	3.648.328.852		171.050.116		171.050.116		3.819.378.968	
112224	Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn năm	1.612.784.932		122.083.829		122.083.829		1.734.868.761	
112225	Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn 6 tháng	1.182.146.200		85.046.545		85.046.545		1.267.192.745	
131	Phải thu của khách hàng	989.886.767	49.335.000	49.119.426.000	49.147.216.000	49.119.426.000	49.147.216.000	969.361.767	56.600.000
1311	Phải thu đại lý bán vé	989.886.767	49.335.000	49.119.426.000	49.147.216.000	49.119.426.000	49.147.216.000	969.361.767	56.600.000
13111	Phải thu vé xổ số truyền thống	163.933.379		5.872.990.000	5.907.460.000	5.872.990.000	5.907.460.000	129.463.379	
1311104	Phải thu vé xổ số truyền thống Thanh Hóa	129.463.379						129.463.379	
1311105	Phải thu vé xổ số truyền thống	34.470.000		5.872.990.000	5.907.460.000	5.872.990.000	5.907.460.000		
13112	Phải thu vé xổ số cào	176.000						176.000	
13112UNG	Phải thu vé xổ số cào ứng	176.000						176.000	
13113	Phải thu vé xổ số bốc	6.088.000		209.926.000	209.926.000	209.926.000	209.926.000	6.088.000	
1311315	Phải thu vé xổ số bốc B15	6.000.000						6.000.000	
13113A06	Phải thu vé xổ số bốc A06			86.586.000	86.586.000	86.586.000	86.586.000		
13113A07	Phải thu vé xổ số bốc A07			73.070.000	73.070.000	73.070.000	73.070.000		
13113A08	Phải thu vé xổ số bốc A08			50.270.000	50.270.000	50.270.000	50.270.000		
13113UNG	Phải thu vé xổ số bốc ứng	88.000						88.000	
13114	Phải thu vé xổ số Loto	559.660.824	49.335.000	43.036.510.000	43.029.830.000	43.036.510.000	43.029.830.000	573.605.824	56.600.000
131141	Phải thu vé xổ số Loto 2 số, 3 số	455.365.824	47.145.000	35.327.400.000	35.278.730.000	35.327.400.000	35.278.730.000	456.890.824	

Số hiệu TK	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số phát sinh lũy kế		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
131142	Phải thu vé xổ số Loto cặp	104.295.000	2.190.000	7.709.110.000	7.751.100.000	7.709.110.000	7.751.100.000	116.715.000	56.600.000
13115	Phải thu vé xổ số mục tiêu	260.028.564						260.028.564	
1311500	Phải thu vé mục tiêu năm 2000	50.238.300						50.238.300	
1311500A	Phải thu vé mục tiêu 01/06/2000	45.535.100						45.535.100	
1311500B	Phải thu vé mục tiêu 20/11/2000	4.703.200						4.703.200	
1311501	Phải thu vé mục tiêu năm 2001	36.082.340						36.082.340	
1311501A	Phải thu vé mục tiêu 15/02/2001	36.082.340						36.082.340	
1311502	Phải thu vé mục tiêu năm 2002	12.210.000						12.210.000	
1311502A	Phải thu vé mục tiêu 20/03/2002	12.210.000						12.210.000	
1311503	Phải thu vé mục tiêu năm 2003	76.930.300						76.930.300	
1311503A	Phải thu vé mục tiêu 26/03/2003	64.990.000						64.990.000	
1311503B	Phải thu vé mục tiêu 21/07/2003	11.940.300						11.940.300	
1311504	Phải thu vé mục tiêu năm 2004	26.154.910						26.154.910	
1311504B	Phải thu vé mục tiêu 30/10/2004	26.154.910						26.154.910	
1311506	Phải thu vé mục tiêu năm 2006	7.294.054						7.294.054	
1311506A	Phải thu vé mục tiêu 20/05/2006	7.294.054						7.294.054	
1311597	Phải thu vé mục tiêu năm 1997	20.874.060						20.874.060	
1311597A	Phải thu vé mục tiêu 25/07/1997	20.874.060						20.874.060	
1311598	Phải thu vé mục tiêu năm 1998	12.368.000						12.368.000	
1311598A	Phải thu vé mục tiêu 30/04/1998	5.774.820						5.774.820	
1311598C	Phải thu vé mục tiêu 20/11/1998	6.593.180						6.593.180	
1311599	Phải thu vé mục tiêu năm 1999	17.876.600						17.876.600	
1311599B	Phải thu vé mục tiêu 25/04/1999	8.273.260						8.273.260	
1311599C	Phải thu vé mục tiêu 30/10/1999	9.603.340						9.603.340	
133	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ			120.000.094	120.000.094	120.000.094	120.000.094		
1331	Thuế VAT khấu trừ của hàng hoá dịch vụ			120.000.094	120.000.094	120.000.094	120.000.094		
138	Phải thu khác	186.344.112		3.420.575.869	3.416.081.377	3.420.575.869	3.416.081.377	190.838.604	
1385	Phải thu về từ khối xổ số liên kết Miền bắc	59.772.282		3.330.680.000	3.330.680.000	3.330.680.000	3.330.680.000	59.772.282	
1388	Phải thu khác	126.571.830		89.895.869	85.401.377	89.895.869	85.401.377	131.066.322	
139	Dự phòng phải thu khó đòi		155.111.254						155.111.254
141	Tạm ứng	413.458.600		25.355.500.000	24.965.568.150	25.355.500.000	24.965.568.150	803.390.450	
1411	Tạm ứng bằng tiền	413.458.600		25.355.500.000	24.965.568.150	25.355.500.000	24.965.568.150	803.390.450	

Số hiệu TK	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số phát sinh lũy kế		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
153	Công cụ, dụng cụ	15.671.872		302.485.698	310.041.020	302.485.698	310.041.020	8.116.550	
154	Chi phí DD	4.168.634		86.075.662	90.244.296	86.075.662	90.244.296		
1541	Chi phí DD gốc vé	18.634		7.531.062	7.549.696	7.531.062	7.549.696		
15413	Chi phí DD gốc vé Bóc	18.634		7.531.062	7.549.696	7.531.062	7.549.696		
15413A06	Chi phí dở dang gốc vé Bóc A06	18.634		3.831.366	3.850.000	3.831.366	3.850.000		
15413A07	Chi phí dở dang gốc vé Bóc A07			2.529.065	2.529.065	2.529.065	2.529.065		
15413A08	Chi phí dở dang gốc vé Bóc A08			1.170.631	1.170.631	1.170.631	1.170.631		
1542	Chi phí DD Hoa Hồng			10.114.600	10.114.600	10.114.600	10.114.600		
15423	Chi phí DD Hoa Hồng vé Bóc			10.114.600	10.114.600	10.114.600	10.114.600		
15423A06	Chi phí SXKD-DD hoa hồng vé Bóc A06			7.914.600	7.914.600	7.914.600	7.914.600		
15423A07	Chi phí SXKD-DD hoa hồng vé Bóc A07			2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000		
1543	Chi phí DD vé thưởng			59.930.000	59.930.000	59.930.000	59.930.000		
15433	Chi phí DD vé thưởng vé Bóc			59.930.000	59.930.000	59.930.000	59.930.000		
15433A06	Chi phí SXKD-DD thưởng vé bóc A06			43.990.000	43.990.000	43.990.000	43.990.000		
15433A07	Chi phí SXKD-DD thưởng vé bóc A07			15.940.000	15.940.000	15.940.000	15.940.000		
1544	Chi phí DD Khác	4.150.000		8.500.000	12.650.000	8.500.000	12.650.000		
15443A06	Chi phí đào trộn - quay số vé bóc A06	4.150.000			4.150.000		4.150.000		
15443A07	Chi phí đào trộn - quay số vé bóc A07			4.250.000	4.250.000	4.250.000	4.250.000		
15443A08	Chi phí đào trộn - quay số vé bóc A08			4.250.000	4.250.000	4.250.000	4.250.000		
158	Vé xổ số	97.747.389		373.361.167	335.317.008	373.361.167	335.317.008	135.791.548	
1581	Vé xổ số truyền thống	13.864.870		159.603.000	160.051.870	159.603.000	160.051.870	13.416.000	
1583	Vé xổ số bóc	19.231.366		1.909.215	13.440.581	1.909.215	13.440.581	7.700.000	
1583A06	Gốc vé Xổ số Bóc A06	3.831.366		1.152.305	4.983.671	1.152.305	4.983.671		
1583A07	Gốc vé Xổ số Bóc A07	3.850.000		459.305	4.309.305	459.305	4.309.305		
1583A08	Gốc vé Xổ số Bóc A08	3.850.000		297.605	4.147.605	297.605	4.147.605		
1583A09	Gốc vé Xổ số Bóc A09	3.850.000						3.850.000	
1583A10	Gốc vé Xổ số Bóc A10	3.850.000						3.850.000	
1584	Vé xổ số lô tô	64.651.153		211.848.952	161.824.557	211.848.952	161.824.557	114.675.548	
15841	Vé xổ số lô tô 2số,3số	32.165.771		188.998.165	137.094.426	188.998.165	137.094.426	84.069.510	
15842	Gốc vé xổ số Lô tô cặp	32.485.382		22.850.787	24.730.131	22.850.787	24.730.131	30.606.038	
211	Tài sản cố định hữu hình	5.262.598.733						5.262.598.733	
2111	Nhà cửa, vật kiến trúc	3.840.604.467						3.840.604.467	

Số hiệu TK	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số phát sinh lũy kế		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
2112	Máy móc, thiết bị	191.730.338						191.730.338	
2113	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	1.190.080.728						1.190.080.728	
2114	Thiết bị, dụng cụ quản lý	40.183.200						40.183.200	
213	TSCĐ vô hình	2.029.500.000						2.029.500.000	
2131	Quyền sử dụng đất	2.029.500.000						2.029.500.000	
214	Hao mòn tài sản cố định		2.284.084.103		159.821.853		159.821.853		2.443.905.956
2141	Hao mòn TSCĐ hữu hình		2.284.084.103		159.821.853		159.821.853		2.443.905.956
241	Xây dựng cơ bản dở dang	187.318.000						187.318.000	
2412	Xây dựng cơ bản	187.318.000						187.318.000	
24121	Khảo sát thăm dò địa chất	183.318.000						183.318.000	
24129	Chi phí XDCB bằng tiền khác	4.000.000						4.000.000	
242	Chi phí trả trước dài hạn	29.378.633						29.378.633	
331	Phải trả cho người bán	80.000.000	143.318.000	99.490.909	79.124.089	99.490.909	79.124.089	49.745.453	
333	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	1.465.237	1.697.053.213	11.244.166.409	10.983.401.594	11.244.166.409	10.983.401.594	80.000.000	143.318.000
3331	Thuế GTGT phải nộp		1.068.777.490	4.858.553.948	4.465.957.529	4.858.553.948	4.465.957.529	1.465.237	1.436.288.398
33311	Thuế GTGT phải nộp của Xổ số kiến thiết		1.068.777.490	4.858.553.948	4.465.957.529	4.858.553.948	4.465.957.529		676.181.071
333111	Thuế GTGT phải nộp của Xổ số kiến thiết		1.068.777.490	4.858.553.948	4.465.957.529	4.858.553.948	4.465.957.529		676.181.071
3332	Thuế tiêu thụ đặc biệt		466.418.894	5.724.006.760	5.819.018.302	5.724.006.760	5.819.018.302		561.430.436
3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp		108.042.025	191.595.945	161.234.514	191.595.945	161.234.514		77.680.594
3335	Thuế thu nhập cá nhân		25.417.174	336.495.174	312.369.019	336.495.174	312.369.019		1.291.019
33351	Thuế thu nhập từ trúng giải Xổ số			311.068.000	311.068.000	311.068.000	311.068.000		
33352	Thuế thu nhập từ tiền công, tiền lương		25.417.174	25.427.174	1.301.019	25.427.174	1.301.019		1.291.019
3337	Tiền thuê đất			98.784.000	98.784.000	98.784.000	98.784.000		
3338	Các loại thuế khác		28.397.630	33.759.860	5.362.230	33.759.860	5.362.230		
33381	Thuế thu nhập từ hoa hồng đại lý		28.397.630	28.397.630		28.397.630			
33383	Thuế môn bài			3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000		
33384	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp			2.362.230	2.362.230	2.362.230	2.362.230		
3339	Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	1.465.237		970.722	120.676.000	970.722	120.676.000	1.465.237	119.705.278
33392	Số phải nộp sau phân bổ các quỹ từ lợi nhuận			970.722	120.676.000	970.722	120.676.000		119.705.278
33393	Các khoản phải nộp khác	1.465.237						1.465.237	
334	Phải trả người lao động		1.025.861.660	3.668.685.839	3.677.216.735	3.668.685.839	3.677.216.735		1.034.392.556

Số hiệu TK	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số phát sinh lũy kế		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
3341	Phải trả cán bộ công nhân viên		645.900.510	2.782.285.358	2.732.843.040	2.782.285.358	2.732.843.040		596.458.192
33411	Tiền lương phải trả cán bộ công nhân viên		645.900.510	2.782.285.358	2.732.843.040	2.782.285.358	2.732.843.040		596.458.192
3342	Phải trả ban quản lý		379.961.150	886.400.481	944.373.695	886.400.481	944.373.695		437.934.364
33421	Tiền lương phải trả ban quản lý		365.260.665	854.533.996	893.550.000	854.533.996	893.550.000		404.276.669
33424	Phụ cấp KSV		14.700.485	31.866.485	50.823.695	31.866.485	50.823.695		33.657.695
335	Chi phí phải trả		384.212.725	4.310.407.475	4.521.215.650	4.310.407.475	4.521.215.650		595.020.900
3351	Chi phí hoa hồng phải trả		384.212.725	3.764.644.475	3.887.889.650	3.764.644.475	3.887.889.650		507.457.900
33511	Chi phí hoa hồng phải trả vé XSTT		45.249.000	389.915.000	397.811.000	389.915.000	397.811.000		53.145.000
33513	Chi phí hoa hồng phải trả vé Bóc		3.400.600	13.322.200	13.948.600		13.948.600		4.027.000
33514	Chi phí phải trả hoa hồng vé Loto		335.563.125	3.361.407.275	3.476.130.050	3.361.407.275	3.476.130.050		450.285.900
335141	Chi phí phải trả hoa hồng vé Loto 2 số, 3 số		283.536.934	2.750.092.774	2.843.366.820	2.750.092.774	2.843.366.820		376.810.980
335142	Chi phí phải trả hoa hồng vé lô tô Cặp		52.026.191	611.314.501	632.763.230	611.314.501	632.763.230		73.474.920
3352	Chi phí phải trả khác			545.763.000	633.326.000	545.763.000	633.326.000		87.563.000
338	Phải trả, phải nộp khác	97.925.295	72.182.191	2.693.754.445	2.674.780.175	2.693.754.445	2.674.780.175	94.027.062	49.309.688
3382	Kinh phí công đoàn		22.719.212	69.047.172	69.047.172	69.047.172	69.047.172		22.719.212
3383	Các khoản bảo hiểm	21.106.806		947.111.815	949.930.959	947.111.815	949.930.959	18.287.662	
33831	Bảo hiểm xã hội	20.697.706		773.917.748	777.815.999	773.917.748	777.815.999	16.799.455	
33832	Bảo hiểm Y tế	134.260		119.745.756	119.108.303	119.745.756	119.108.303	771.713	
33833	Bảo hiểm thất nghiệp	274.840		53.448.311	53.006.657	53.448.311	53.006.657	716.494	
3385	Phải trả cho khối tổ số liên kết Miền bắc	69.965.283		1.628.741.177	1.622.967.060	1.628.741.177	1.622.967.060	75.739.400	
3388	Phải trả, phải nộp khác	6.853.206	49.462.979	48.854.281	32.834.984	48.854.281	32.834.984		26.590.476
344	Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	500.000	596.086.000	102.000.000	243.000.000	102.000.000	243.000.000	500.000	737.086.000
3441	Nhận thế chấp bằng tiền	500.000	592.586.000	102.000.000	243.000.000	102.000.000	243.000.000	500.000	733.586.000
3442	Nhận thế chấp bằng sổ tiết kiệm		3.500.000						3.500.000
353	Quý khen thưởng phúc lợi		1.195.717.398	723.178.504	801.246.939	723.178.504	801.246.939		1.273.785.833
3531	Quý khen thưởng CBCNV		528.158.384	374.320.513	341.600.115	374.320.513	341.600.115		495.437.986
3532	Quý phúc lợi		403.981.872	241.108.667	341.600.115	241.108.667	341.600.115		504.473.320
3534	Quý thưởng cho ban quản lý điều hành công ty.		263.577.142	107.749.324	118.046.709	107.749.324	118.046.709		273.874.527
354	Dự phòng rủi ro trả thưởng		2.621.780.000						2.621.780.000
411	Nguồn vốn kinh doanh		10.828.360.095		1.171.639.905		1.171.639.905		12.000.000.000
4111	Vốn đầu tư của CSH		10.828.360.095		1.171.639.905		1.171.639.905		12.000.000.000

Số hiệu TK	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số phát sinh lũy kế		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
414	Quý đầu tư phát triển		1.134.918.787	1.171.639.905	36.721.118	1.171.639.905	36.721.118		
421	Lợi nhuận chưa phân phối			1.420.652.062	1.420.652.062	1.420.652.062	1.420.652.062		
4211	Lợi nhuận chưa phân phối năm trước			47.101.636	47.101.636	47.101.636	47.101.636		
4212	Lợi nhuận chưa phân phối năm nay			1.373.550.426	1.373.550.426	1.373.550.426	1.373.550.426		
511	Doanh thu			44.612.473.635	44.612.473.635	44.612.473.635	44.612.473.635		
5111	Doanh thu xổ số			44.612.473.635	44.612.473.635	44.612.473.635	44.612.473.635		
51111	Doanh thu xổ số truyền thống			5.338.236.364	5.338.236.364	5.338.236.364	5.338.236.364		
51113	Doanh thu xổ số bốc			190.841.818	190.841.818	190.841.818	190.841.818		
51113A06	Doanh thu xổ số bốc A06			78.714.545	78.714.545	78.714.545	78.714.545		
51113A07	Doanh thu xổ số bốc A07			66.427.273	66.427.273	66.427.273	66.427.273		
51113A08	Doanh thu xổ số bốc A08			45.700.000	45.700.000	45.700.000	45.700.000		
51114	Doanh thu xổ số lô tô			39.083.395.453	39.083.395.453	39.083.395.453	39.083.395.453		
511141	Doanh thu xổ số lô tô 2 số ,3 số			32.095.668.182	32.095.668.182	32.095.668.182	32.095.668.182		
511142	Doanh thu xổ số lô tô cặp			6.987.727.271	6.987.727.271	6.987.727.271	6.987.727.271		
515	Doanh thu hoạt động tài chính			545.906.619	545.906.619	545.906.619	545.906.619		
625	Chi phí trả thưởng			25.452.002.070	25.452.002.070	25.452.002.070	25.452.002.070		
6251	Chi phí trả thưởng xổ số truyền thống			2.623.085.070	2.623.085.070	2.623.085.070	2.623.085.070		
6253	Chi phí trả thưởng xổ số bốc			102.732.000	102.732.000	102.732.000	102.732.000		
6253A06	Chi phí trả thưởng xổ số bốc A06			45.806.000	45.806.000	45.806.000	45.806.000		
6253A07	Chi phí trả thưởng xổ số bốc A07			36.996.000	36.996.000	36.996.000	36.996.000		
6253A08	Chi phí trả thưởng xổ số bốc A08			19.930.000	19.930.000	19.930.000	19.930.000		
6254	Chi phí trả thưởng xổ số lô tô			22.726.185.000	22.726.185.000	22.726.185.000	22.726.185.000		
62541	Chi phí trả thưởng xổ số lô tô 2,3 số			18.072.675.000	18.072.675.000	18.072.675.000	18.072.675.000		
62542	Chi phí trả thưởng xổ số Loto cặp			4.653.510.000	4.653.510.000	4.653.510.000	4.653.510.000		
626	Chi phí trực tiếp phát hành xổ số			5.673.077.819	5.673.077.819	5.673.077.819	5.673.077.819		
6262	Chi phí quay số mở thưởng, giám sát			95.110.961	95.110.961	95.110.961	95.110.961		
62621	Chi phí hoạt động chung của HĐ XSKT Miền Bắc			37.433.299	37.433.299	37.433.299	37.433.299		
62622	Chi phí phát hành quay số, mở thưởng của HĐ XSKT Miền Bắc			27.814.951	27.814.951	27.814.951	27.814.951		
62623	Chi phí thông tin kết quả trên truyền hình			29.862.711	29.862.711	29.862.711	29.862.711		
6265	Chi phí về vé xổ số			5.565.866.858	5.565.866.858	5.565.866.858	5.565.866.858		
62651	Chi phí gốc vé xổ số			334.370.808	334.370.808	334.370.808	334.370.808		

Số hiệu TK	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số phát sinh lũy kế		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
626511	Chi phí gốc vé Xổ số Truyền thống			159.105.670	159.105.670	159.105.670	159.105.670		
626513	Chi phí gốc vé Xổ số Bốc			13.440.581	13.440.581	13.440.581	13.440.581		
626513A6	Chi phí gốc vé xổ số bốc A06			4.983.671	4.983.671	4.983.671	4.983.671		
626513A7	Chi phí gốc vé xổ số bốc A07			4.309.305	4.309.305	4.309.305	4.309.305		
626513A8	Chi phí gốc vé xổ số bốc A08			4.147.605	4.147.605	4.147.605	4.147.605		
626514	Chi phí gốc vé xổ số Lô tô			161.824.557	161.824.557	161.824.557	161.824.557		
6265141	Chi phí gốc vé xổ số lô tô 2 số , 3 số			137.094.426	137.094.426	137.094.426	137.094.426		
6265142	Chi phí gốc vé xổ số lô tô cặp			24.730.131	24.730.131	24.730.131	24.730.131		
62652	Chi phí hoa hồng vé Xổ số			5.231.496.050	5.231.496.050	5.231.496.050	5.231.496.050		
626521	Chi phí hoa hồng vé Xổ số Truyền thống			587.206.000	587.206.000	587.206.000	587.206.000		
626523	Chi phí hoa hồng vé Xổ số Bốc			20.992.600	20.992.600	20.992.600	20.992.600		
626523A6	Chi phí hoa hồng vé Xổ số Bốc A06			8.658.600	8.658.600	8.658.600	8.658.600		
626523A7	Chi phí hoa hồng vé Xổ số Bốc A07			8.307.000	8.307.000	8.307.000	8.307.000		
626523A8	Chi phí hoa hồng vé Xổ số Bốc A08			4.027.000	4.027.000	4.027.000	4.027.000		
626524	Chi phí hoa hồng vé Xổ số Lô tô			4.623.297.450	4.623.297.450	4.623.297.450	4.623.297.450		
6265241	Chi phí hoa hồng vé Xổ số Lô tô 2 số 3 số			3.754.615.330	3.754.615.330	3.754.615.330	3.754.615.330		
6265242	Chi phí hoa hồng vé Xổ số Lô tô cặp			868.682.120	868.682.120	868.682.120	868.682.120		
6268	Chi phí trực tiếp phát hành khác			12.100.000	12.100.000	12.100.000	12.100.000		
62681	Chi phí nhân viên trực tiếp phát hành xổ số			3.600.000	3.600.000	3.600.000	3.600.000		
62683	Chi phí trực tiếp phát hành khác vé Bốc			8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000		
62683A07	Chi phí đảo trộn & quay số A07			4.250.000	4.250.000	4.250.000	4.250.000		
62683A08	Chi phí đảo trộn & quay số A08			4.250.000	4.250.000	4.250.000	4.250.000		
642	Chi phí quản lý kinh doanh xổ số			7.158.002.547	7.158.002.547	7.158.002.547	7.158.002.547		
6421	Chi phí cán bộ công nhân viên			4.298.451.423	4.298.451.423	4.298.451.423	4.298.451.423		
64211	Chi phí tiền lương CB Quản lý			944.373.695	944.373.695	944.373.695	944.373.695		
64212	Chi phí tiền lương CBCNV			2.732.843.040	2.732.843.040	2.732.843.040	2.732.843.040		
64213	Chi phí trích BHXH			621.234.688	621.234.688	621.234.688	621.234.688		
6422	Chi phí vật liệu quản lý			249.886.475	249.886.475	249.886.475	249.886.475		
6423	Chi phí đồ dùng văn phòng			36.187.725	36.187.725	36.187.725	36.187.725		
6424	Chi phí khấu hao TSCĐ			159.821.853	159.821.853	159.821.853	159.821.853		
6425	Thuế, phí và lệ phí			104.146.230	104.146.230	104.146.230	104.146.230		
6428	Chi phí bằng tiền khác			2.309.508.841	2.309.508.841	2.309.508.841	2.309.508.841		

Số hiệu TK	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số phát sinh lũy kế		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
711	Thu nhập khác			28.481.000	28.481.000	28.481.000	28.481.000		
811	Chi phí khác			11.610.114	11.610.114	11.610.114	11.610.114		
821	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			151.814.187	151.814.187	151.814.187	151.814.187		
8211	Chi phí thuế TNDN hiện hành			151.814.187	151.814.187	151.814.187	151.814.187		
911	Xác định kết quả kinh doanh			39.820.430.630	39.820.430.630	39.820.430.630	39.820.430.630		
	Cộng	22.188.020.426	22.188.020.426	294.958.582.971	294.958.582.971	294.958.582.971	294.958.582.971	22.546.598.585	22.546.598.585

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

[Signature]

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

[Signature]

Lập, ngày 20 tháng 04 năm 2024

P. Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



PHÓ GIÁM ĐỐC
Lê Văn Toàn

**BẢNG BÁO CÁO CHI TIẾT KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG XỔ SỔ KIẾN THIẾT
NĂM 2020**

STT	Chỉ tiêu	Tổng số	Trong đó		
			Xổ số truyền thống	Xổ số Lô tô	Xổ số Bóc
1	Tổng giá trị vé phát hành	101.260.155.000	57.970.000.000	42.991.735.000	298.420.000
2	Tổng doanh thu bán vé	49.073.721.000	5.872.060.000	42.991.735.000	209.926.000
	- Tỷ lệ DT/ trị giá phát hành	48,46	10,13	100,00	70,35
3	Tổng chi phí	48.563.721.570	5.558.322.614	42.781.691.344	223.707.613
	- Tỷ lệ / Doanh thu bán vé	98,96	94,66	99,51	106,56
a	Chi phí trả thưởng	25.452.002.070	2.623.085.070	22.726.185.000	102.732.000
	- Tỷ lệ / Doanh thu bán vé	51,86	44,67	52,86	48,94
b	Chi phí phát hành trực tiếp	5.673.451.287	844.985.629	4.783.273.058	45.192.600
	- Tỷ lệ / Doanh thu bán vé	11,56	14,39	11,13	21,53
c	Chi phí quản lý	7.158.002.548	860.136.579	6.266.059.551	31.806.419
	- Tỷ lệ / Doanh thu bán vé	14,59	14,65	14,58	15,15
d	Thuế giá trị gia tăng	4.461.247.364	533.823.636	3.908.339.545	19.084.182
	- Tỷ lệ / Doanh thu bán vé	9,09	9,09	9,09	9,09
đ	Thuế tiêu thụ đặc biệt	5.819.018.301	696.291.700	5.097.834.190	24.892.412
	- Tỷ lệ / Doanh thu bán vé	11,86	11,86	11,86	11,86
4	Lãi(+), Lỗ(-)	509.999.430	313.737.387	210.043.656	-13.781.614

Ngày 20 tháng 01 năm 2021

KẾ TOÁN TRƯỞNG

KẾ TOÁN LẬP BIỂU



Phạm Văn Tư



Lê Thị Duyên

P. GIÁM ĐỐC



Lê Văn Toàn